

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST
Ngày: 11 – 5 – 2020
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xươngne.

Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn-Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 326/2019/TLST-DS, ngày 11 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp Hợp đồng góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2020, [Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐST-DS, ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-DS, ngày 10 tháng 4 năm 2020](#), giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Lệ N, sinh ngày 01/01/1962, địa chỉ: Số 19/1, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Hồng T, sinh năm 1976 (có mặt) và ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1975 (vắng mặt), cùng địa chỉ: Số 400/4, ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Lê Hồng T, theo Giấy ủy quyền ngày 17/01/2020.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn C, địa chỉ: Số 19/1, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Dương Thị Lệ N, theo Giấy ủy quyền ngày 26/12/2019, bà N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2019, biên bản hòa giải ngày 08/01/2020 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà*

Dương Thị Lệ N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C, trình bày:

Nguyên bà làm đầu thảo hụi, vợ chồng bà Lê Hồng T, ông Nguyễn Ngọc L là hụi viên, vợ chồng bà T, ông L tham gia 03 dây hụi, hốt hụi xong không đóng hụi chết đầy đủ cho bà, bà phải đóng hụi chết thay cho vợ chồng bà T, ông L, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa 5.000.000 đồng (04 tháng khui một lần), mở ngày 01/11/2011 âm lịch (nhằm ngày 25/11/2011 dương lịch), có 32 phần, đầu thảo 1.500.000 đồng, vợ chồng bà T, ông L tham gia 02 phần:

Phần 1: Vợ chồng bà T, ông L đóng hụi sống được 02 lần, đến lần khui thứ 03 vào ngày 01/7/2012 âm lịch (nhằm ngày 17/8/2012 dương lịch) thì hốt được 61.120.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà T, ông L đóng hụi chết được 15 lần. Đến các lần khui thứ 19, 20, 21 không đóng hụi chết x 5.000.000 đồng = 15.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay là 15.000.000 đồng, phần hụi này còn lại 08 lần hụi chết nữa mới mãn.

Phần 2: Vợ chồng bà T, ông L đóng hụi sống được 10 lần, đến lần khui thứ 11 vào ngày 30/02/2015 âm lịch (nhằm ngày 14/4/2015 dương lịch) thì hốt được 81.500.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà T, ông L đóng hụi chết được 10 lần. Đến các lần khui thứ 19, 20, 21 không đóng hụi chết x 5.000.000 đồng = 15.000.000 đồng, bà phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay là 15.000.000 đồng, phần hụi này còn lại 08 lần hụi chết nữa mới mãn.

Dây 2: Hụi mùa 5.000.000 đồng (04 tháng khui một lần), mở ngày 30/02/2012 âm lịch (nhằm ngày 20/3/2012 dương lịch), có 22 phần, đầu thảo 1.500.000 đồng, vợ chồng bà T, ông L tham gia 01 phần đóng hụi sống được 01 lần, đến lần khui thứ 02 vào ngày 12/7/2012 âm lịch (nhằm ngày 28/8/2012 dương lịch) thì hốt được 48.050.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà T, ông L đóng hụi chết được 18 lần, còn lại 03 lần hụi chết (các lần khu 21, 22, 23) không đóng x 5.000.000 đồng = 15.000.000 đồng, bà phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay là 15.000.000 đồng, dây hụi này đã mãn.

Dây 3: Hụi mùa 5.000.000 đồng (04 tháng khui một lần), mở ngày 30/02/2012 âm lịch (nhằm ngày 20/3/2012 dương lịch), có 27 phần, đầu thảo 1.500.000 đồng, vợ chồng bà T, ông L tham gia 04 phần:

Phần 1: Vợ chồng bà T, ông L hốt đầu vào ngày 30/02/2012 âm lịch (nhằm ngày 20/3/2012 dương lịch) được 58.750.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà T, ông L đóng hụi chết được 20 lần, đến các lần khui thứ 21, 22, 23 không đóng hụi chết x 5.000.000 đồng = 15.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng hụi chết thay cho vợ chồng bà T, ông L là 15.000.000 đồng, phần hụi này còn lại 04 lần hụi chết nữa mới mãn.

Phần 2: Vợ chồng bà T, ông L đóng hụi sống được 01 lần, đến lần khui thứ 02 vào ngày 30/7/2012 âm lịch (nhằm ngày 28/8/2012 dương lịch) thì hốt được 54.750.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà T, ông L đóng hụi chết được 18 lần. Đến các lần khui thứ 21, 22, 23 không đóng hụi chết x 5.000.000 đồng =

15.000.000 đồng, bà phải bỏ tiền ra để đóng hui chết thay cho vợ chồng bà T, ông L là 15.000.000 đồng. Phần hui này còn lại 04 lần hui chết nữa mới mãn.

Phần 3: Vợ chồng bà T, ông L đóng hui sống được 06 lần, đến lần khai thứ 07 vào ngày 01/11/2014 âm lịch (nhằm ngày 20/01/2015 dương lịch) thì hốt được 71.500.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà T, ông L đóng hui chết được 13 lần. Đến các lần khai thứ 21, 22, 23 không đóng hui chết x 5.000.000 đồng = 15.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng hui chết thay cho vợ chồng bà T, ông L là 15.000.000 đồng. Phần hui này còn lại 04 lần hui chết nữa mới mãn.

Phần 4: Vợ chồng bà T, ông L đóng hui sống được 12 lần, đến lần khai thứ 13 vào ngày 30/11/2015 âm lịch (nhằm ngày 09/01/2016 dương lịch) thì hốt được 83.250.000 đồng. Sau đó đóng hui chết được 07 lần, đến các lần khai thứ 21, 22, 23 thì không đóng hui chết x 5.000.000 đồng = 15.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng hui chết thay cho vợ chồng bà T, ông L là 15.000.000 đồng. Phần hui này còn lại 04 lần hui chết nữa mới mãn.

Tổng cộng 03 dây hui nêu trên vợ chồng bà T, ông L còn nợ lại bà tổng cộng là 105.000.000 đồng (Dây 1: 30.000.000 đồng + Dây 2: 15.000.000 đồng + Dây 3: 60.000.000 đồng).

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Hồng T và ông Nguyễn Ngọc L trả cho bà số tiền nợ hui còn thiếu là 105.000.000 đồng.

**Tại các biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2020 và 21/02/2020, Biên bản hòa giải ngày 08/01/2020, bị đơn bà Lê Hồng T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc L, trình bày:*

Bà thừa nhận vợ chồng bà (bà và ông Nguyễn Ngọc L) có tham gia ba dây hui mùa do bà Dương Thị Lệ N làm đầu thảo và còn nợ tiền hui của bà N 105.000.000 đồng, theo đúng như lời trình bày của bà N nêu trên.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà N, vợ chồng bà không có khả năng trả ngay một lần, mà đợi khi nào vợ chồng bà trả xong các khoản nợ khác, đang thi hành án, sẽ trả tiếp số tiền nợ này cho bà N.

**Tại phiên tòa, Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, ông Trần Văn C và ông Nguyễn Ngọc L đều vắng mặt, nhưng có bà Dương Thị Lệ N và bà Lê Hồng T, là người đại diện theo ủy quyền của ông Chiệt và ông L, tham gia phiên tòa, cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông Chiệt và ông L. Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu, đồng ý khấu trừ 10.000.000 đồng của dây hụi mùa 5.000.000 đồng mở ngày 25/11/2011, chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ hụi còn lại 95.000.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nội dung:

[2] Xét thấy: Giữa bà Dương Thị Lệ N với vợ chồng bà Lê Hồng T, ông Nguyễn Ngọc L có thoả thuận và giao kết Hợp đồng góp hụi với nhau trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là các giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Cả bà Dương Thị Lệ N với vợ chồng bà Lê Hồng T, ông Nguyễn Ngọc L đều thống nhất thừa nhận có tham gia chơi hụi với nhau, theo như lời trình bày của bà N, hiện nay vợ chồng bà T, ông L còn nợ bà N tổng số tiền hụi **95.000.000 đồng**. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ: *“Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”*. Vợ chồng bà T, ông L cho rằng không có khả năng trả nợ ngay một lần, mà đợi khi nào trả xong các khoản nợ khác, đang thi hành án, thì sẽ trả tiếp số tiền **95.000.000 đồng** cho bà N. Tại phiên tòa, bà N không đồng ý, mà yêu cầu trả ngay một lần. Căn cứ vào quy định nêu trên, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà T, ông L đưa ra, tuy nhiên, các đương sự có thể tiếp tục thoả thuận phương thức trả nợ phù hợp ở giai đoạn thi hành án.

[5] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 166, 351, 357, 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc vợ chồng bà T, ông L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N tổng số tiền nợ **95.000.000 đồng**.

[6] Đề nghị của Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7.1] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên bà N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7.2] Bà T có đơn xin miễn, giảm án phí với lý do gia đình không có đất sản xuất nên kinh tế rất khó khăn. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 326 nêu trên, quy định: “*Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp*”. Cho nên yêu cầu xin miễn, giảm án phí của bà T là không có căn cứ chấp nhận theo quy định này. Vì vậy, vợ chồng bà T, ông L phải liên đới chịu án phí là: 95.000.000 đồng x 5% = 4.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 166, 351, 357, 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Khoản 1 Điều 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 về họ, họ, biếu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Lệ N, buộc vợ chồng bà Lê Hồng T, ông Nguyễn Ngọc L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ hui **95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng)**.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Ân phí dân sự sơ thẩm:

- Bà N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.625.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0002531, ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc vợ chồng bà T, ông L phải liên đới chịu 4.750.000 đồng.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày Bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng